

Số: /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
của huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2013/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;

Căn cứ Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024, hủy các danh mục dự án không thực hiện và danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Thông báo số 343/TB-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 278/TTr-STNMT ngày 10/10/2024 và Công văn số 3065/STNMT-CCQLĐĐ ngày 15/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024: Phụ lục 01 kèm theo.
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024: Phụ lục 02 kèm theo.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024: Phụ lục 03 kèm theo.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đất vào sử dụng năm 2024: Năm 2024, huyện Hớn Quản không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Trách nhiệm các cơ quan, đơn vị:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:
 - a) Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của toàn bộ thông tin, số liệu, dữ liệu tại hồ sơ trình, thường xuyên rà soát để kịp thời điều chỉnh theo quy định pháp luật (nếu có).
 - b) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

c) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra UBND huyện Hớn Quản triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. UBND huyện Hớn Quản có trách nhiệm:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

b) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

c) Chịu trách nhiệm đối với việc đăng ký nhu cầu và chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân; phải kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện và các quy định có liên quan.

d) Gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. Văn phòng UBND tỉnh chỉ đạo đơn vị chuyên môn (Trung tâm Phục vụ hành chính công) đưa Quyết định điều chỉnh lên trang thông tin Công báo Bình Phước theo quy định.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hớn Quản và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 60).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

| STT | Chi tiêu | Mã | Diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|-----|-------------------|-----------------------------|---------|-----------|--------|----------|----------|----------|----------|----------|---------|----------|----------|------------|
| | | | | TT. Tân Khai | Đồng Nơ | An Khương | An Phú | Minh Đức | Minh Tâm | Phước An | Tân Hiệp | Tân Hưng | Tân Lợi | Tân Quan | Thanh An | Thanh Bình |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+ | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) |
| 7 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) | KPC | 862,20 | 160,00 | 655,00 | | | | | | | | | | | 47,20 |
| 9 | Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) | DTC | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Khu thương mại - dịch vụ | KTM | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Khu đô thị - thương mại - dịch vụ | KDV | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Khu dân cư nông thôn | DNT | 584,08 | | 25,36 | 36,06 | 29,84 | 18,07 | 42,04 | 42,81 | 99,83 | 68,43 | 97,99 | 29,46 | 44,53 | 49,66 |
| 13 | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn | KON | 1.244,73 | | 6,46 | 97,24 | 135,84 | 110,28 | 355,20 | 29,89 | 33,31 | 235,68 | 65,90 | 46,73 | 114,14 | 14,06 |

PHỤ LỤC 03
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN HÓN QUẢN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

| ST T | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | |
|----------|---|-------------------|-----------------|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | | | | TT. Tân Khai | Đồng Nơ | An Khương | An Phú | Minh Đức | Minh Tâm | Phước An | Tân Hiệp | Tân Hưng | Tân Lợi | Tân Quan | Thanh An | Thanh Bình |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+ ... | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp | NNP/PNN | 393,06 | 44,03 | 18,85 | 31,58 | 67,67 | 32,40 | 40,01 | 50,78 | 18,49 | 10,90 | 16,97 | 22,96 | 2,47 | 35,96 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 17,83 | 2,79 | - | 6,50 | - | - | 1,00 | 4,62 | - | 0,50 | - | 0,30 | - | 2,12 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC/PNN</i> | <i>6,50</i> | - | - | 6,50 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 0,05 | 0,05 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 341,77 | 41,11 | 15,35 | 25,08 | 67,17 | 7,07 | 39,01 | 46,16 | 14,49 | 10,40 | 16,97 | 22,66 | 2,47 | 33,84 |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 32,83 | - | 3,50 | - | - | 25,33 | - | - | 4,00 | - | - | - | - | - |
| | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN/PNN</i> | <i>-</i> | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.5 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 0,08 | 0,08 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.6 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 0,50 | - | - | - | 0,50 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | 174,94 | 6,30 | - | 29,76 | 30,26 | 45,16 | 2,10 | 11,42 | - | 9,98 | 4,27 | 7,54 | 18,33 | 9,82 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | 41,87 | 6,30 | - | 6,10 | 1,00 | - | 1,59 | 5,54 | - | - | 4,27 | 1,00 | 6,24 | 9,82 |
| 2.2 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | 45,16 | - | - | - | - | 45,16 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN/NKR(a)</i> | <i>-</i> | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | | 5,30 | 5,30 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |

Ghi chú: - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.